

## KẾT NỐI PHỤC HỒI VÀ QUẢN LÝ HỆ THỐNG RỪNG PHÒNG HỘ ĐẦU NGUỒN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở TÂY NGUYÊN

Trần Văn Con

Viện Nghiên cứu Lâm sinh, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

### Tóm tắt

**Từ khóa:**  
*Phát triển bền  
vững, phục  
hồi, quản lý đa  
mục đích,  
rừng phòng hộ  
đầu nguồn,  
Tây Nguyên*

Là mái nhà chung của 3 nước Đông Dương, đầu nguồn và lưu vực của 11 con sông có tầm ảnh hưởng không chỉ đối với vùng Duyên hải miền Trung và Đông Nam bộ của Việt Nam mà còn của các nước bạn Lào và Campuchia, hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn ở Tây Nguyên có vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ đất, điều tiết nguồn nước, duy trì lượng mưa, phát triển du lịch, cung cấp nước và năng lượng, bảo tồn đa dạng sinh học, các giá trị nhân văn và nhu cầu tâm linh đồng thời là nguồn sinh kế của gần 40 dân tộc anh em sống trên địa bàn, đặc biệt các dân tộc bản địa như Ê Đê, Gia Rai, Bahnar, M'Nông... Tuy nhiên, rừng phòng hộ đầu nguồn ở Tây Nguyên vẫn tiếp tục suy giảm cả về số lượng và chất lượng do nhiều nguyên nhân khác nhau mà chủ yếu là việc chuyển đổi đất sang các mục đích phi lâm nghiệp. Vì thế, việc nghiên cứu các cơ sở khoa học để liên kết việc phục hồi và quản lý bền vững hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn với việc phát triển kinh tế xã hội bền vững ở Tây Nguyên là rất cấp thiết và được ưu tiên cao.

Sẽ vẫn không có gì thay đổi lớn trong quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn ở Tây Nguyên nếu không có những liên kết giữa bảo vệ rừng đầu nguồn với phát triển bền vững có thể được trình diễn bằng thực nghiệm với các luận cứ khoa học chắc chắn. Các lựa chọn cho nghiên cứu và phát triển có mục tiêu cần phải đặc trưng cho từng lập địa và nội dung cụ thể. Bài báo đã thảo luận về 6 lựa chọn chiến lược có thể tối ưu hóa để liên kết bảo vệ rừng đầu nguồn với phát triển bền vững kinh tế xã hội ở Tây Nguyên. Cụ thể là: (1) Kết nối bảo vệ rừng đầu nguồn với cung cấp nước sạch; (2) Kết nối rừng đầu nguồn với việc bảo vệ đất và nước, bảo vệ thoái hóa đất và các lợi ích thủy văn; (3) Kết nối bảo vệ rừng đầu nguồn với biến đổi khí hậu; (4) Kết nối bảo vệ rừng đầu nguồn với du lịch bền vững; (5) Kết nối rừng đầu nguồn với các lợi ích đa dạng sinh học; và (6) Kết nối bảo vệ rừng đầu nguồn với các nền văn hóa bản địa

### Linking rehabilitation and management of watershed forests with sustainable human development in central highlands

**Keywords:**  
*Central  
Highlands,  
multi-purpose  
management,  
rehabilitation,  
sustainable  
development,  
watershed  
forest.*

As the common roof of 3 Indochina's countries, watersheds and basin of 11 rivers influencing not only coast southern centre and eastern south regions of Vietnam, but also Laos and Cambodia, the watershed forest system in Central Highlands plays an important role in protecting soil and water supplies, maintaining rainfall, tourism development, providing water and energy, holding biodiversity, ethical values and spiritual needs as well as livelihood of round 40 ethnics living in the region, especially the indigenous people of E De, Gia Rai, Bahnar, M'Nong, ... However, watershed forests in central Highlands are still degraded in both quantity and quality due to different reasons, mostly by conversion to other land use than forestry. Therefore, targeted research to find the scientific facts and figures demonstrating tangible links between watershed forest rehabilitation and management and sustainable human development is needed and give high priority.

It will remain largely unchanged in management of watershed forests in Central Highlands unless the linkages between watershed forests conservation and sustainable development can be empirically demonstrated with science-based facts and figures. Strategic options for targeted research and development must be site and objective specific. The paper discuss 6 strategic options which could be optimized to link watershed forest conservation with sustainable development. Namely, (1) Link watershed forest conservation with potable water supply; (2) Link watershed forests with soil and water conservation, prevention of land degradation and hydrological benefits; (3) Link watershed forest conservation with climate change; (4) Link watershed forest conservation with sustainable tourism; (5) Link watershed forests with biodiversity benefits; and (6) Link watershed forests with cultures of indigenous people.

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Rừng đầu nguồn của các hệ thống sông lớn, từ xa xưa đã được cho là “rừng thiêng nước độc”, nơi ẩn náu nhiều quyền lực thần bí và tâm linh của cuộc sống con người. Là một cảnh quan đa bậc, sự hùng vĩ của núi rừng nguyên sinh thường được coi là có khả năng kiểm soát sự phát triển bền vững của loài người. Kể cả ngày nay, nhiều người vẫn cho rằng nhận thức cổ đại này là thực. Điều này đã được thừa nhận trong chương trình nghị sự 21 của Hội nghị thượng đỉnh năm 1992. Trong đó đã nhận thức được rằng rừng đầu nguồn có vai trò trung tâm trong việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ cho sự phát triển bền vững của loài người. Tuy nhiên, những nghiên cứu và dữ liệu thực nghiệm trình diễn cho việc kết nối giữa bảo vệ rừng đầu nguồn và phát triển bền vững vẫn còn rất hạn chế. Nhật Bản, Hàn Quốc, Thụy Điển và Phần Lan là bốn nước dẫn đầu trong việc liên kết mật thiết việc bảo vệ rừng và phát triển kinh tế với khoảng 60-80% diện tích quốc gia được che phủ bởi rừng, trong khi số liệu bình quân về độ che phủ của thế giới chỉ đạt 27%. Ở bốn nước nói trên các giá trị trực tiếp và gián tiếp của rừng đã được tổng hợp trong chính sách và kế hoạch phát triển rừng. Kết quả là độ che phủ của rừng ở các nước này không mập mờ như ở nhiều nước khác. Rừng tự nhiên ở phần lớn các nước trên thế giới bị giảm sút do quản lý lâm nghiệp, đặc biệt là việc khai thác các loài bản địa không bền vững. Trên phạm vi toàn cầu, diện tích rừng bị mất trong hai thập kỷ 2000-2020 được dự báo là khoảng 16 đến 20 triệu ha (Palo, Uusivuori, 1999). Câu hỏi đặt ra là liệu các chính sách lâm nghiệp và thực tiễn tại các nước nói trên có thể áp dụng ở Việt Nam hay không? Liệu các lựa chọn ở các nước trên có tính thực tiễn và thực dụng ở một nước nghèo như nước ta hay không?

Các câu hỏi này vẫn còn là vấn đề lý thuyết lớn, nếu chúng ta muốn học theo các kinh nghiệm của họ thì chúng ta phải định hướng nghiên cứu và thực tiễn lâm nghiệp để thích ứng với các ưu tiên và mô hình quốc gia với chương trình hành động không phải chỉ dựa trên lời nói khoa trương mà trên thực tế nghiệt ngã.

Bài báo này nhằm mục đích tổng quan các kết quả nghiên cứu ở trong và ngoài nước liên quan đến vấn đề phục hồi và quản lý bền vững và đa chức năng hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn ở Tây Nguyên cho phát triển kinh tế xã hội của vùng trong giai đoạn đến 2020.

### **Các quan điểm chủ yếu**

#### ***Mô hình của sự bền vững***

“Phát triển bền vững” là thuật ngữ thông dụng của những năm 1990, nó có ý nghĩa khác nhau đối với những nhóm người khác nhau trong khi xem xét các giá trị về dân tộc, văn hóa và tôn giáo hơn là các chỉ tiêu kinh tế. Các chỉ tiêu và công cụ sử dụng để đo sự phát triển bền vững là rất mơ hồ. Kết quả là kế hoạch phát triển đất nước thường xuất hiện những sự khác biệt giữa phát triển chuẩn và phát triển bền vững một cách không rõ ràng, đặc biệt là khi xác định các vấn đề liên quan đến sức khỏe, đào tạo, đói nghèo, việc làm và thất nghiệp. Không có các chỉ tiêu được định nghĩa rõ ràng, khung thời gian và các tiêu chí minh bạch thì việc thảo luận vẫn ở tầm giả thuyết. Năm 1987, Hội đồng thế giới về Môi trường và Phát triển đã định nghĩa phát triển bền vững là “khả năng đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng các thế hệ tương lai đáp ứng các nhu cầu của họ” (WCED, 1987). Theo đó thì phát triển bền vững thường được coi đồng nghĩa với sử dụng bền vững. Sử dụng bền vững ở rừng đầu nguồn phức tạp hơn nhiều so với vùng hạ lưu. Ở miền

núi, các giá trị lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ của rừng thường có thể cao hơn giá trị thương mại của việc khai thác rừng. Do đó cần thiết phải tổng quan lại vai trò của rừng đầu nguồn một cách hệ thống trong bối cảnh sử dụng bền vững hệ sinh thái hơn là sử dụng bền vững rừng sản xuất.

Trong vài năm gần đây, quản lý đa mục đích đã được xác nhận là giải pháp chính cho sự bền vững của tài nguyên rừng. Nó đã trở thành một thách thức rất lớn của ngành lâm nghiệp nói chung và đặc biệt là ở vùng núi đầu nguồn nói riêng, nơi mà tài nguyên rừng được coi là tài sản chung của các cộng đồng dân cư địa phương, nơi mà sự xung đột về lợi ích từ rừng lớn hơn bất kỳ ở đâu và nơi mà việc duy trì sự bền vững sinh thái có tầm quan trọng lớn nhất. Cho đến nay, hầu hết các tiêu chuẩn kỹ thuật và qui định áp dụng cho rừng phòng hộ chưa coi quản lý đa mục đích là một mục tiêu ưu tiên. Ngược lại, các qui định đều áp đặt vào mục tiêu bảo vệ rừng, điều này minh họa cho quan điểm xem xét các chức năng của rừng một cách riêng biệt. Mới đây, vấn đề phát triển một cách tiếp cận quản lý rừng mới đã được khởi xướng nhằm mục đích kết hợp các lợi ích khác nhau của rừng thông qua các biện pháp kỹ thuật và pháp lý toàn diện và được thương lượng với tất cả các bên liên quan. Khi vấn đề này có giá trị đối với tất cả các khu rừng thì nó càng cấp thiết hơn ở những vùng rừng phòng hộ nhạy cảm hơn về mặt sinh thái. Quá trình tiếp cận một cách tốt hơn cho quản lý đa mục đích dẫn đến một loạt các hình thức và giải pháp có thể khác nhau. Ở một vài nơi, các kết quả này xuất phát từ những thay đổi xã hội, ở một vài nơi khác chúng lại được xuất phát từ sự đổi mới thái độ đối với rừng và các vai trò của rừng. Như vậy, các cách thức và biện pháp cần thiết cũng

rất khác nhau từ nơi này đến nơi khác, không có một giải pháp chung thích hợp cho mọi nơi. Quản lý rừng đa mục đích (QLRĐMĐ) đặt ra những thách thức mới và những phạm vi mới trong hoạt động cho nghề rừng, cho các tổ chức Nhà nước và cho các chủ rừng.

### **Tăng cường nghiên cứu về quan niệm đa chức năng**

Các vấn đề chính sau đây cần được quan tâm: (i) QLRĐMĐ là gì? Các mục tiêu và những thách thức nào khi sử dụng khái niệm/mô hình QLRĐMĐ? Những hàm ý sinh thái, kinh tế và xã hội nào chưa được đề cập trong đó? Đã có các định nghĩa liên quan nào chưa? (ii) có thể xác định giá trị chung toàn diện của rừng không? Những rủi ro có thể chưa được đề cập trong định nghĩa này là gì? (iii) Vai trò của sự đa chức năng liên quan đến sự bền vững và sự ổn định (khả năng chống chịu và phục hồi) là gì? Khi mục tiêu bậc một của quản lý rừng vùng phòng hộ là duy trì hoặc cải thiện sự ổn định của rừng thì các mục tiêu sử dụng đa mục đích có dễ dàng đạt được không? (iii) Có phải đa chức năng là một chức năng phân cấp? (iv) Các giải pháp khác nhau cho quản lý đa mục đích có thể được xác định thực nghiệm dựa trên kinh nghiệm hay không? Có những giới hạn nào cho quản lý đa mục đích? (v) Các kết quả quản lý đa mục đích được giải thích như thế nào? Những tiêu chí và chỉ thị nào cần thiết cho việc đánh giá và phổ biến áp dụng nhân rộng cho các khu rừng khác?

Tất cả các câu hỏi này đã được nghiên cứu và chuyển tải một cách cẩn thận thành các khái niệm và mô hình thông qua các phương pháp tiếp cận khác nhau dựa trên một khung lô gíc rất rõ ràng về mặt lý thuyết và có tính thực tiễn ở Tây Nguyên nói riêng và ở Việt Nam nói chung.

## ***QLRĐMĐ là một đòi hỏi của thực tiễn***

*Không thể bảo vệ rừng mà không có sử dụng*

Các nhà kinh tế, sinh thái và quản lý tài nguyên thiên nhiên đang có những cuộc thảo luận gay gắt về sử dụng tài nguyên rừng bền vững. Cuộc tranh luận này có thể tổng quát thành hai trường phái. Thứ nhất, là trường phái: sử dụng hay lãng phí (Use-it-or-lose-it); thứ hai là trường phái: không sử dụng là cách sử dụng tốt nhất (No-use-is-the-best-use). Không ở đâu điều này thể hiện mẫu mực hơn ở rừng phòng hộ đầu nguồn. Những người đề xướng chủ trương sử dụng hay lãng phí ra sức thuyết phục rằng chỉ có sử dụng các giá trị trực tiếp dựa trên thị trường mới cung cấp lựa chọn tốt nhất để liên kết bảo vệ rừng với phát triển bền vững: họ tin tưởng vào các khuyến khích dựa trên thị trường để giải quyết các vấn đề. Ngược lại, những người ủng hộ chủ trương không sử dụng là cách sử dụng tốt nhất thì cho rằng các lợi ích gián tiếp và dịch vụ của rừng đầu nguồn trong việc duy trì nguồn không khí và nước sạch và vai trò của chúng trong bảo vệ thoái hóa đất, ô nhiễm không khí vượt qua các giá trị kinh tế. Họ yêu cầu có một chính sách thực tế để gắn kết một giá trị thị trường cho các lợi ích và dịch vụ không thị trường hóa được của rừng đầu nguồn. Và họ cũng đặt ra thách thức về một tiêu chuẩn để gắn một giá trị "chi trả" cho các giá trị nhân văn và tâm linh của các hệ sinh thái rừng.

Ngoài các luận cứ về chính sách, người ta có thể giải thích quản lý rừng bền vững là việc sử dụng một khu rừng tùy theo năng lực của nó đồng thời phải bảo vệ theo sự cần thiết không thể thay thế của nó. Tuy nhiên, những nhà lâm nghiệp và công luận cần phải nhìn xa hơn

tính mập mờ chứa đựng trong sự đơn giản hóa này để tránh những tranh luận không cần thiết mà tập trung áp dụng một nền lâm nghiệp tốt hơn. Phải làm cho mọi người hiểu rằng không bao giờ bảo vệ được rừng nếu không có sản xuất như là một phần bình đẳng với việc bảo vệ. Cho dù đó là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ hay là rừng dự trữ luôn luôn phải tìm các hình thức sử dụng bền vững bên cạnh nhiệm vụ bảo vệ thường được đặt lên hàng đầu. Đằng sau luận điểm này chứa đựng hai ý tưởng chính: (i) chỉ khi nào rừng mang lại lợi ích trực tiếp thì nó mới được quan tâm bảo vệ bởi chính các cộng đồng địa phương hoặc những người có trách nhiệm; (ii) chỉ khi nào việc sử dụng các lợi ích này bền vững về sinh thái và kinh tế thì nó mới góp phần duy trì mà không tàn phá rừng. Như vậy, vấn đề chìa khóa của bảo vệ tài nguyên rừng không phải ở chỗ tăng cường các biện pháp bảo vệ (như thiết lập lực lượng kiểm lâm, các hình thức cấm đoán và xử phạt); để làm như vậy Nhà nước không bao giờ đủ năng lực về tài chính cũng như pháp lý. Cấp gạo cho dân để họ không phá rừng làm rẫy hoặc đóng cửa rừng tự nhiên như đã từng làm ở Việt Nam tỏ ra là duy ý chí và không đạt hiệu quả như mong muốn. Lâm nghiệp bền vững là một chuỗi dài các hoạt động qua lại được bắt đầu từ việc lập kế hoạch ở cấp quốc gia và sử dụng tối đa tài nguyên rừng ở cấp hành động sao cho thích hợp về mặt sinh thái, lành mạnh về mặt kinh tế và được chấp nhận về mặt xã hội. Nó bao gồm sự quản lý tốt đồng thời với việc thu hút được sự tham gia của cộng đồng dân cư. Bất kỳ một khu rừng nào cũng có nhiều giá trị có thể đáp ứng được nhiều mục đích khác nhau của xã hội vì vậy, QLRĐMĐ là một sự cần thiết khách quan, thậm chí là một chiến lược duy nhất để bảo tồn tài nguyên rừng cho sự phát triển bền vững.

*Hai chiến lược để sử dụng rừng bền vững (Trần Văn Con, 2010)*

Để bảo vệ tài nguyên rừng, phải kết hợp được hai mục tiêu: bảo tồn và phát triển, có thể phân biệt hai chiến lược chủ yếu: (i) **sử dụng bền vững chính bản thân rừng** để chuyển nó thành các giá trị sử dụng qua đó thúc đẩy sự quan tâm bảo vệ của các cộng đồng dân cư được hưởng lợi và những người có trách nhiệm ở các cấp quản lý. Các hình thức sử dụng đa mục đích luôn được tìm kiếm cho cả ba phân hạng rừng (phòng hộ, đặc dụng và sản xuất). Ví dụ, đối với rừng phòng hộ và đặc dụng có thể có các hình thức sử dụng sau đây: (a) thu hái LSNG bền vững bao gồm cả săn bắt ở mức độ cho phép; (b) du lịch sinh thái; (c) chi trả dịch vụ môi trường. Đối với rừng sản xuất, ngoài các hình thức sử dụng trên đây còn một hình thức sử dụng chính là (d) khai thác gỗ bền vững. Trong các hình thức sử dụng rừng này luôn luôn tiềm ẩn nguy cơ khai thác quá mức hoặc không đúng kỹ thuật dẫn đến suy thoái các giá trị cần được bảo tồn. Do đó phải có một hệ thống giám sát chặt chẽ. (ii) **sử dụng bền vững diện tích đất đang canh tác nông nghiệp** để giảm sức ép vào rừng tự nhiên, trước hết cần phải phát triển các hệ thống nông lâm kết hợp để bảo đảm an ninh lương thực cho các cộng đồng cư dân sống trong và gần rừng. Đây là một vấn đề rất nhạy cảm ở vùng Tây Nguyên.

#### **Một số vấn đề của Tây Nguyên**

Tây Nguyên, xét về mặt địa lý tự nhiên bao gồm 5 tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đak Lak, Đak Nông và Lâm Đồng (một số phân vùng về kinh tế xã hội xếp Lâm Đồng thuộc vùng Đông Nam Bộ) với tổng diện tích tự nhiên 5.495.642ha, có vị trí chiến lược vô cùng quan trọng cả về mặt kinh tế, chính trị và an ninh quốc phòng. Tây Nguyên là mái nhà chung của

3 nước Đông Dương, là đầu nguồn và lưu vực của 11 con sông, trong đó quan trọng nhất là sông Sre Pok với gần 2 triệu ha, sông Sê San 1,15 triệu ha, sông Ba hơn 1,1 triệu ha và sông Đồng Nai gần 1,1 triệu ha (bảng 1), có tầm ảnh hưởng không chỉ đối với vùng Duyên hải miền Trung và Đông Nam bộ của Việt Nam mà còn của các nước bạn Lào và Căm Pu Chia. Toàn bộ rừng ở Tây Nguyên (cho dù được quy hoạch là R SX, R PH, hay R ĐD) đều có vai trò rất quan trọng trong việc điều tiết nguồn nước đầu nguồn cho các hệ thống lưu vực nói trên. Rừng Tây Nguyên còn là nguồn sinh kế của gần 40 dân tộc anh em sống trên địa bàn, đặc biệt các dân tộc bản địa như Ê Đê, Gia Rai, Bahnar, M'Nông,...

Do tầm quan trọng đó, nhiều đề tài, dự án đã tập trung nghiên cứu các vấn đề nhằm phục hồi và bảo vệ các hệ sinh thái rừng ở Tây Nguyên. Mặc dù có những nỗ lực lớn đó, rừng Tây Nguyên liên tục suy giảm từ độ che phủ 75-70% năm 1976 xuống 60% trong giai đoạn 1980-1990, và hiện chỉ còn khoảng 54% và vẫn còn chiều hướng giảm sút hơn nữa do các áp lực phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là việc chuyển đổi sang trồng cà phê và cao su và xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông và đô thị hóa. Sau đây là một số vấn đề bức xúc đang nổi cộm ở Tây Nguyên:

*Suy thoái rừng do chuyển đổi sang trồng cây công nghiệp:* Tổng diện tích rừng của Tây Nguyên vào thời điểm 2010 (Viện Điều tra Quy hoạch rừng, 2010) là gần 2,8 triệu ha, trong đó RPHĐN gần 556 ngàn ha; rừng tự nhiên hiện còn hơn 2,6 triệu ha, trong đó rừng lá rộng thường xanh chiếm 76,3%; rừng khộp chiếm 17,8% và rừng lá kim chiếm 5,9%. Rừng khộp phân bố chủ yếu ở đai cao từ 300-700m, đây là hệ sinh thái rừng thưa, rụng

lá theo mùa sinh trưởng trên điều kiện lập địa rất khắc nghiệt nên rất khó phục hồi khi đã bị suy thoái. Tuy trữ lượng rừng khộp rất thấp, nhưng vai trò sinh thái của nó rất quan trọng. Do đánh giá sai về vai trò này và quan niệm rừng khộp là rừng nghèo kiệt nên đã bị chuyển đổi sang trồng các loại cây công nghiệp nhưng phần lớn các dự án chuyển đổi này đều bị thất bại. Ví dụ điển hình là hơn 10 ngàn ha rừng khộp ở huyện Ea Sup (Đak Lak) đã được binh đoàn 16 chuyển sang trồng Điều trong những năm 1998-2005 đến nay đã bị thất bại hoàn toàn; gần đây rất nhiều diện tích rừng khộp được chuyển đổi sang trồng Cao su cũng đang có nguy cơ thất bại. Rừng lá kim (rừng thông) phân bố tự nhiên ở Lâm Đồng và Kon Tum từ độ cao 900-1700m cũng là một hệ sinh thái rất nhạy cảm. Rừng lá rộng thường xanh phân bố rộng khắp từ độ cao 300m trở lên. Như bảng 1 cho thấy, trong khi nhiều vùng sinh thái khác diện tích rừng tăng trong giai đoạn 2005-2010 thì rừng Tây Nguyên vẫn giảm. Tuy độ che phủ rừng toàn vùng chỉ giảm 0,1% (tương đương 4.680ha). Khi xem xét riêng từng loại rừng thì diện tích rừng tự nhiên giảm tới 93.256ha, rừng trồng lại tăng 53.356ha. Diện tích rừng trồng tiếp tục tăng nhanh đã phản ánh đúng hiệu quả của các dự án trồng rừng 661; dự án trồng nguyên liệu giấy... Diện tích rừng trồng tăng đã bù đắp được diện tích rừng tự nhiên bị mất do chuyển đổi trồng cây công nghiệp, đảm bảo độ che phủ rừng của vùng giảm không đáng kể. Qua tính toán trên cho thấy các loại rừng tự nhiên giảm trong giai đoạn 2005-2010 chủ yếu là rừng tre nứa (giảm 309 ngàn ha) và rừng Khộp (65 ngàn ha) do chủ trương cải tạo, chuyển đổi rừng tự nhiên nghèo kiệt sang rừng trồng có năng suất cao như các vùng rừng tre nứa (Le; Lò ô...) của các tỉnh Kon Tum; Đắc Nông và Lâm

đồng. Dự án trồng 50.000ha cao su trên đất rừng nghèo kiệt ở Gia Lai được triển khai từ tháng 3-2008. Nhưng chỉ sau ba tháng triển khai, việc khai hoang đất để trồng cao su đã bị đình lại sau hàng ngàn ý kiến phản ứng do đã có hơn 8000ha rừng bị phá (*Báo Pháp luật TPHCM online ngày 24-8-2008*). Ở tỉnh Gia Lai, sau khi có chủ trương của Chính phủ, hàng loạt công ty chưa hề có kinh nghiệm trồng Cao su lại xin và được Ủy ban nhân dân giao đất như: Công ty trách nhiệm hữu hạn 30-4 được giao 6.000ha, Công ty cổ phần Quốc Cường 5.000ha, Công ty cổ phần Tập đoàn Đức Long 5.000ha. Nhà máy lớp ô tô - một pháp nhân chưa có thực được giao 10.000ha. Trong khi đó, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (4 công ty) được giao 10.000ha song qua khảo sát chỉ có khoảng 3.800ha là có thể trồng Cao su; Binh đoàn 15 (5 công ty) được giao 10.000ha thì chỉ khoảng 500ha trồng được Cao su. Ngoài ra một số doanh nghiệp khác cũng được giao đất trồng Cao su. Do vậy Gia Lai là một trong 2 tỉnh có tỷ lệ mất rừng tự nhiên cao nhất nước (sau Đắc Nông). Tại tỉnh Đắc Lắc đã chuyển 34.50ha đất rừng nghèo sang trồng Cao su.

*Suy giảm rừng do phát triển các công trình thủy điện, thủy lợi:* Tây Nguyên có lợi thế tiềm năng về phát triển thủy điện và trên thực tế hàng chục nhà máy thủy điện đã và đang được xây dựng góp phần tạo tiền đề cơ sở hạ tầng cho công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước nói chung và vùng nói riêng. Tuy nhiên, việc phát triển các công trình thủy điện và thủy lợi có tác động rất lớn đến rừng ở Tây Nguyên nói chung và RPHĐN nói riêng. Một mặt, các hồ chứa nước thủy điện và thủy lợi sẽ nhấn chìm nhiều diện tích rừng và mặt khác, để bảo vệ cho tuổi thọ của các công trình này, vai trò của RPHĐN càng tăng lên cho nên

việc phục hồi và quản lý RPHĐN càng trở nên cấp bách.

*Suy thoái rừng do nhu cầu sinh kế:* đa số dân bản địa Tây Nguyên đang rất nghèo và cuộc sống của họ chủ yếu phụ thuộc vào rừng qua các hoạt động: canh tác nương rẫy, thu hái lâm sản, săn bắt,... Ở Tây Nguyên, quyền sử dụng đất là một vấn đề rất nhạy cảm, nếu giải quyết không khôn khéo sẽ bị những thế lực phản động lợi dụng lôi kéo đồng bào vào các hoạt động chống phá chính quyền (và điều đó đã xảy ra ở Tây Nguyên). Đây cũng là một vấn đề hết sức bức xúc cần phải nghiên cứu để giải quyết đúng đắn các xung đột về quyền sử dụng đất và chia sẻ lợi ích bình đẳng, công bằng trong quản lý tài nguyên nói chung và tài

nguyên rừng nói riêng.

*Suy thoái rừng do nạn lâm tặc:* đất màu mỡ và có giá trị thương mại cao, tài nguyên rừng giàu có với nhiều loài gỗ quý là mục tiêu nhằm tới của nhiều đối tượng lâm tặc. Thông qua các phương tiện truyền thông chúng ta đều biết những vụ phá rừng lớn đã xảy ra ở tất cả các tỉnh Tây Nguyên và nó vẫn còn tiếp diễn chưa thể ngăn chặn. Đôi khi, do vấn đề lợi ích và chính sách chưa khôn khéo, chính người dân lại đứng về phía lâm tặc để chống lại lực lượng kiểm lâm và chính quyền. Vấn đề này cũng cần được nghiên cứu về khía cạnh quản lý có sự hợp tác trên cơ sở chia sẻ quyền lực, trách nhiệm, quyền lợi và mối quan hệ (tiếp cận 4R).

**Bảng 1. Diện tích lưu vực các sông chính ở các tỉnh Tây Nguyên**

Sông	Tây Nguyên	Kon Tum	Gia Lai	Đak Lak	Đak Nông	Lâm Đồng
Ba	1.113.370,50	1.249,90	868.311,70	243.808,90		
Nha Trang	21.516,40			21.078,50		437,9
Mê Kông	613.508,30		289.248,20	324.260,10		
Sre Pok	1.196.884,40			700.393,50	365.804,80	130.686,10
Kon	38.383,00	1.502,30	36.880,70			
Kỳ Lô	25.249,80		25.249,80			
Sê San	1.153.094,50	817.718,10	335.376,40			
Trà Khúc	86.272,10	85.890,00	382,1			
Đồng Nai	1.074.755,90				301.491,80	773.264,10
Thu Bồn	62.385,00	62.385,00				
Đạ Tẻh	74.222,40					74.222,40
Tổng	5.459.642,30	968.745,30	1.555.448,90	1.289.541,00	667.296,60	978.610,50

**Lựa chọn chiến lược cho tương lai**

Vai trò của rừng đầu nguồn trong việc bảo vệ đất và nguồn cung cấp nước,

duy trì lượng mưa, phát triển du lịch, cung cấp nước và năng lượng, giữ đa dạng sinh học, các giá trị nhân văn và nhu

cầu tâm linh được thổi phồng rất lớn (Messerli và Ives, 1997). Tuy nhiên rất ít trong những điều này được chuyển thành hành động cụ thể. Các hệ sinh thái phòng hộ nói chung không được liệt vào hàng ưu tiên cao của các cơ quan phát triển và các chính phủ ngoại trừ một số nơi có khả năng tiếp cận du lịch sinh thái. Sẽ vẫn không có gì thay đổi lớn trong quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn ở Tây Nguyên nếu không có những liên kết giữa bảo vệ rừng đầu nguồn với phát triển bền vững có thể được trình diễn bằng thực nghiệm với các luận cứ khoa học chắc chắn. Các lựa chọn cho nghiên cứu và phát triển có mục tiêu cần phải đặc trưng cho từng lập địa và nội dung cụ thể. Sau đây là các lựa chọn chiến lược có thể tối ưu hóa việc liên kết phục hồi và quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn ở Tây Nguyên với phát triển bền vững của vùng:

- *Kết nối bảo vệ rừng đầu nguồn với cung cấp nước sạch:* Một đặc trưng có một không hai của rừng đầu nguồn là nó thu hoạch một lượng đáng kể nước trong mây và nhận xuống tán rừng như là một cái bẫy hơi và kiểm soát cung cấp nước. Chặt rừng ở vùng đầu nguồn không những làm thay đổi khối lượng mà còn phân bố của nước ở hạ lưu. Các nghiên cứu khoa học đã tính toán rằng 1000ha rừng có khả năng chứa nước tương đương một hồ chứa có dung tích 1 triệu m<sup>3</sup> nước (Vương Văn Quỳnh, 2007). Tây Nguyên là một ví dụ tốt về việc kết nối bảo vệ rừng phòng hộ với cung cấp nước cho vùng hạ lưu duyên hải Nam Trung bộ và Đông Nam bộ.

- *Kết nối rừng đầu nguồn với việc bảo vệ đất và nước, bảo vệ thoái hóa đất và các lợi ích thủy văn:* Giả thuyết về mối liên quan giữa suy thoái rừng ở vùng cao với sự giảm dòng chảy ở hạ lưu là không mới. Các nhà triết học Hy Lạp từ 400

năm trước Công nguyên đã tin rằng mất rừng ở sườn đồi dẫn đến việc giảm nước ở thác và nước ngầm, đến nay vẫn còn thiếu các nghiên cứu khoa học để chứng minh cho giả thiết này. Người ta cho rằng thiếu thảm mục và thảm thực bì (hơn là tán rừng) là nhân tố chìa khóa khởi nguồn xói mòn đất, nhưng cũng có người cho rằng không chỉ việc chặt cây tự nó mà cả phương pháp khai thác cũng khởi nguồn cho xói mòn lớn. Một số ít nghiên cứu đã kết nối trầm tích của các chất rửa trôi và các chất bồi lắng lòng sông, hồ đã làm giảm giá trị của các đập chắn, thủy điện, thủy lợi và các công trình ngăn lũ. Việc bảo vệ rừng có thể tránh được kinh phí nào vét từ 200-800 ngàn đồng/ha/năm (Vũ Tấn Phương *et al.*, 2009). Tuy nhiên có rất ít các nghiên cứu cung cấp được số liệu về ảnh hưởng kinh tế của các hoạt động lâm nghiệp đầu nguồn đến các công trình đê đập. Cần có nhiều nghiên cứu hơn để thuyết phục các nhà hoạch định chính sách về vấn đề quan trọng này.

- *Kết nối bảo vệ rừng đầu nguồn với biến đổi khí hậu:* Vào cuối thế kỷ 20, biến đổi khí hậu trở thành chủ đề phổ biến của các mối quan tâm. Nguyên nhân và hệ lụy của biến đổi khí hậu được nhận thức là không có biên giới chính trị. Các giải pháp làm giảm nhẹ hậu quả của biến đổi khí hậu đã được thừa nhận là “tương lai chung” của cả các nước phát triển và đang phát triển. Trong khi Nghị định thư Kyoto năm 1997 của Công ước Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu đã đặc biệt nhận thức vai trò của rừng trong cuộc chiến chống lại sự nóng lên toàn cầu, dữ liệu khoa học kết nối biến đổi khí hậu với rừng đầu nguồn rất hạn chế. Price và Barry (1997) đã tổng quan các tương quan và khoảng trống trong nghiên cứu về kết nối biến đổi khí hậu với các hệ sinh thái đầu nguồn. Cần nhiều nghiên cứu hơn để chứng minh cho các giá trị



nội tại của rừng đầu nguồn liên quan đến biến đổi khí hậu, cụ thể như tích lũy các bon. Rừng Tây Nguyên có thể hấp thụ từ 300-1000 tấn CO<sub>2</sub>/ha.

- *Kết nối bảo vệ rừng đầu nguồn với du lịch bền vững*: Du lịch là ngành công nghiệp lớn nhất thế giới. Tây Nguyên có tiềm năng du lịch rất lớn. Tuy nhiên những nghiên cứu về sự kết nối giữa bảo vệ rừng và du lịch chưa được chú ý nghiên cứu.

- *Kết nối rừng đầu nguồn với các lợi ích đa dạng sinh học*: Rừng đầu nguồn là một kho chứa của thế giới về đa dạng loài, đa dạng hệ sinh thái và nguồn gen: một nửa của 90.000 loài thực vật bậc cao của thế giới trong vùng nhiệt đới mới được tìm thấy ở vùng núi (Churchill et al, 1995). Theo Nguyễn Nghĩa Thìn (1997), nước ta có khoảng 11.373 loài thực vật thuộc 2524 chi và 378 họ. Các nhà thực vật học dự đoán con số loài thực vật ở nước ta còn có thể lên đến 15.000 loài. Trong các loài cây nói trên có khoảng 7.000 loài thực vật có mạch, số loài thực vật đặc hữu của Việt Nam chiếm khoảng 30% tổng số loài thực vật ở miền Bắc và chiếm khoảng 25% tổng số loài thực vật trên toàn quốc, có ít nhất 1.000 loài cây đạt kích thước lớn, 354 loài cây có thể dùng để sản xuất gỗ thương phẩm. Các loài tre nứa ở Việt Nam cũng rất phong phú, trong đó có ít nhất 40 loài có giá trị thương mại. Sự phong phú về loài cây đã mang lại cho rừng Việt Nam những giá trị to lớn về kinh tế và khoa học. Theo thống kê của Viện Dược liệu (2003), hiện nay đã phát hiện được 3.850 loài cây dùng làm dược liệu chữa bệnh, trong đó chữa được cả những bệnh nan y hiểm nghèo. Theo thống kê ban đầu, đã phát hiện được 76 loài cây cho nhựa thơm, 600 loài cây cho tananh, 500 loài cây cho tinh dầu và 260 loài cây cho dầu béo. Về động vật,

nước ta có khoảng 11.050 loài động vật bao gồm 275 loài và phân loài thú, 828 loài chim, 260 loài bò sát và 82 loài ếch nhái, khoảng 7.000 loài côn trùng và hàng nghìn loài động vật đất, đặc biệt có nhiều ở đất rừng v.v... Đây là nguồn tài nguyên đa dạng sinh học có tiềm năng mang lại sinh kế ổn định cho các cộng đồng dân địa phương để góp phần bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.

- *Kết nối bảo vệ rừng đầu nguồn với các nền văn hóa bản địa của Tây Nguyên*: Tây Nguyên là quê hương của nhiều dân tộc bản địa với những bản sắc văn hóa đặc thù gắn chặt với tài nguyên rừng qua những tập quán, nghi lễ và kiến thức bản địa độc đáo cần được nghiên cứu, tổng kết và hài hòa hóa với những chính sách của Nhà nước để kết nối các nền văn hóa đó với việc phục hồi và quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn.

#### KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Để phục hồi và quản lý, sử dụng bền vững hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn ở Tây Nguyên cần phải có những ưu tiên đầu tư lớn cả cho nghiên cứu và phát triển để vượt qua nhiều thách thức như: Làm thế nào để bảo tồn và quản lý tài nguyên rừng phòng hộ đầu nguồn trong bối cảnh rất nhiều nhu cầu đối lập về sử dụng tài nguyên rừng và sử dụng đất? Làm thế nào để đáp ứng các nhu cầu của rất nhiều đối tượng trong khi tất cả các ngành đều tìm kiếm sự đối xử ưu đãi? Làm thế nào để thu hút sự ủng hộ và chấp nhận của công chúng đối với phát triển bền vững khi về bản chất nó là một quá trình lâu dài? Làm thế nào để giải quyết các xung đột mà không cần đến những mệnh lệnh và biện pháp kiểm soát của cấp cao như vẫn phổ biến hiện nay? Làm thế nào để tìm kiếm nguồn kinh phí cho nghiên cứu và phát triển và làm thế nào để thực hiện các phát hiện từ những nghiên cứu đó? Nhiều

người cho rằng việc kết nối bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn với phát triển bền vững không phải là vấn đề khoa học mà là vấn đề thuộc về chính sách, nó là một nghệ thuật, một nghệ thuật về khả năng. Nghệ thuật này đòi hỏi năng lực phân biệt giữa những cái mong muốn và những cái có tính thực tiễn. Năm lĩnh vực được mô

tả trên đây cung cấp một số lựa chọn chiến lược có khả năng thực hiện cho giai đoạn đến 2020. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu và thực nghiệm không chỉ phải rõ ràng, minh bạch mà còn phải bền vững về sinh thái, được chấp nhận về mặt chính sách và khả thi về mặt kinh tế.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Churchill, S.P., Balslev, H., Forero, E. and Luteyn, J.L. (eds) (1995). Biodiversity and Conservation of Neotropical Montane Forests. The New York Botanical Garden, Bronx, New York. 702p.
2. Messerli, B. and Ives, J.D. (eds) (1997). Mountains of the World: a global priority Parthenon. London. 495 p.
3. Nguyễn Nghĩa Thìn (1997). Cẩm nang đa dạng sinh vật. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội, 1997.
4. Palo, M. and Uusivuori, T. (1999). Deforestation Overpasses Global Policies- New Research Findings on World Forests. Finish Forest Research Institute. Press Release. Washington, DC. May 24.
5. Price, M.F. and Bary, R.G. (1997). Climate change. In Messerli, B. and Ives, J.D. (eds), 1997. Mountains of the World: a global priority Parthenon. London: 281-311.
6. Trần Văn Con (2010). Báo cáo tư vấn độc lập giám sát kết quả thực hiện các gói thầu thuộc dự án “thí điểm các phương pháp quản lý rừng đa mục đích tỉnh Lâm Đồng”. Đà Lạt, 2010.
7. Vũ Tấn Phương, Ngô Đình Quế, Nguyễn Quang Hồng, Trần Thị Thu Hà (2009). Báo cáo kết quả định giá rừng trình diễn tại Lâm Đồng. Dự án thí điểm phương pháp quản lý rừng đa mục đích. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Lâm Đồng.
8. Vương Văn Quỳnh (2007). Nghiên cứu xác định diện tích và phân bố rừng cần thiết cho các địa phương. Báo cáo tổng kết đề tài. Hà Tây, 2007
9. WCED, 1987. Our Common Future. Oxford University Press. Oxford and New York.

Người thẩm định: GS.TSKH. Đỗ Đình Sâm